

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC**  
**TUYÊN QUANG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Được kiểm toán bởi:

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG – T.D.K**

# MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Hội đồng quản trị	1 – 2
2	Báo cáo kiểm toán độc lập	3 – 4
3	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
	Bảng cân đối kế toán	5 – 6
	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
	Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 25

**Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang**

Số 103, Tôn Đức Thắng, tổ 09, phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

*Báo cáo của Hội đồng quản trị*

**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Tuyên Quang theo Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 15/4/2010 của UBND tỉnh Tuyên Quang. Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Tuyên Quang chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang từ ngày 01/12/2017 theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5000126040 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang cấp ngày 01/12/2017, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 6/8/2019.

Trụ sở chính của Công ty: Số 103, Tôn Đức Thắng, tổ 09, phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang;

Vốn điều lệ: 89.332.000.000 đồng (Bằng chữ: Tám mươi chín tỷ ba trăm ba mươi hai triệu đồng).

Cơ cấu vốn điều lệ Công ty tại ngày 31/12/2019 như sau:

<b>Cổ đông góp vốn</b>	<b>Số vốn góp thực tế tại 31/12/2019</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
UBND tỉnh Tuyên Quang	61.332.000.000	68,66%
Nguyễn Hữu Tuấn	8.144.000.000	9,12%
Hoàng Quang Huy	8.144.000.000	9,12%
Các cổ đông khác	11.712.000.000	13,11%
<b>Cộng</b>	<b>89.332.000.000</b>	<b>100%</b>

**Hội đồng quản trị tại ngày lập báo cáo tài chính**

Ông Lê Văn Hải	Chủ tịch HĐQT
Bà Nông Thị Song Vân	Thành viên
Bà Trần Thị Khánh	Thành viên
Ông Phạm Quang Sâm	Thành viên
Ông Lê Văn Hoàn	Thành viên
Ông Hoàng Quang Huy	Thành viên

**Ban Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính**

Ông Phạm Quang Sâm	Phó Giám đốc phụ trách
Ông Đinh Tiến Dũng	Phó Giám đốc
Ông Lê Văn Hoàn	Phó Giám đốc

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.



**Công bố trách nhiệm của Hội đồng quản trị đối với báo cáo tài chính**

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Hội đồng quản trị Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Hội đồng quản trị Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tuyên Quang, ngày 19 tháng 02 năm 2020

TM. Hội đồng quản trị

Chủ tịch HĐQT



Lê Văn Hải





# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K

## THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY

Địa chỉ: Sân KT - TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT - CA HN, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội  
Tel: 024 44 500 668 / Fax: 024 44 500 669 / Website: www.kiemtoanthanglongtdk.com  
Email: thanglongkiemtoan@gmail.com / admin@thanglongtdk.com.vn

Số: 72./2020./BCKT - TC

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

#### Về Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang

**Kính gửi: Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang, được lập ngày 19/02/2020, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

#### **Trách nhiệm của Hội đồng quản trị**

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2020

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K

Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên



NGUYỄN TIẾN THÀNH

PHẠM MINH ĐỨC

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1706-2018-045-1

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4371-2018-045-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>16.963.180.147</b>	<b>18.026.501.556</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>7.906.141.607</b>	<b>8.811.018.971</b>
1	Tiền	111		6.855.578.768	8.811.018.971
2	Các khoản tương đương tiền	112		1.050.562.839	-
<b>II</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>4.508.487.236</b>	<b>2.969.568.947</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	3.962.332.974	2.577.306.257
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		310.660.000	-
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03a	162.494.262	319.262.690
4	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		73.000.000	73.000.000
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.04</b>	<b>4.048.445.229</b>	<b>5.296.927.983</b>
1	Hàng tồn kho	141		4.048.445.229	5.296.927.983
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>500.106.075</b>	<b>948.985.655</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05a	448.058.235	78.650.842
2	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.11	52.047.840	870.334.813
<b>B</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>124.505.482.399</b>	<b>126.220.017.600</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>4.000.000</b>	<b>4.000.000</b>
1	Phải thu dài hạn khác	216	V.03b	4.000.000	4.000.000
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>115.422.762.417</b>	<b>109.849.732.216</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	115.265.867.324	109.674.277.935
	- Nguyên giá	222		228.979.792.521	214.819.608.323
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(113.713.925.197)	(105.145.330.388)
2	TSCĐ vô hình	227	V.07	156.895.093	175.454.281
	- Nguyên giá	228		217.357.000	217.357.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(60.461.907)	(41.902.719)
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>6.362.323.685</b>	<b>13.990.156.572</b>
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	6.362.323.685	13.990.156.572
<b>V</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.716.396.297</b>	<b>2.376.128.812</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05b	2.716.396.297	2.376.128.812
	<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>270</b>		<b>141.468.662.546</b>	<b>144.246.519.156</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
<b>C</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>49.936.452.412</b>	<b>52.901.001.050</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>13.670.791.507</b>	<b>16.987.419.639</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	4.145.156.413	7.981.860.451
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	650.315.560	676.458.380
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	604.124.648	799.833.113
4	Phải trả người lao động	314		6.209.175.599	5.281.127.248
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.652.000	3.652.000
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	703.560.252	811.493.290
7	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.13	1.354.807.035	1.432.995.157
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>36.265.660.905</b>	<b>35.913.581.411</b>
1	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	36.265.660.905	35.913.581.411
<b>D</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>91.532.210.134</b>	<b>91.345.518.106</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15</b>	<b>91.532.210.134</b>	<b>91.345.518.106</b>
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		89.332.000.000	89.332.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		89.332.000.000	89.332.000.000
2	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.200.210.134	2.013.518.106
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	2.013.518.106
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.200.210.134	-
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>440</b>		<b>141.468.662.546</b>	<b>144.246.519.156</b>

Lập, ngày 19 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu



Vũ Mạnh Cường

Kế toán trưởng



Trần Thị Khánh



Lê Văn Hải

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Năm 2019**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	01	VI.01	62.051.915.665	66.150.790.133
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	10		62.051.915.665	66.150.790.133
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	47.362.467.758	50.598.768.277
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	20		14.689.447.907	15.552.021.856
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	88.073.348	101.720.072
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	937.776.255	592.152.166
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		937.776.255	592.152.166
8. Chi phí bán hàng	25		4.728.362.436	5.948.634.169
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9.058.362.620	8.045.757.850
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}</b>	30		53.019.944	1.067.197.743
11. Thu nhập khác	31	VI.05	2.822.866.169	1.533.634.227
12. Chi phí khác	32	VI.06	116.753.916	74.354.554
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.706.112.253	1.459.279.673
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	50		2.759.132.197	2.526.477.416
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	558.922.063	512.959.310
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	60		2.200.210.134	2.013.518.106

Lập, ngày 19 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu



**Vũ Mạnh Cường**

Kế toán trưởng



**Trần Thị Khánh**





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	2.759.132.197	2.526.477.416
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	8.587.153.997	9.352.955.787
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(88.073.348)	(101.720.072)
- Chi phí lãi vay	6	937.776.255	592.152.166
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	12.195.989.101	12.369.865.297
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	720.631.316	2.395.023.180
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.248.482.754	(50.672.064)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(3.160.251.888)	1.696.459.980
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	709.674.878	766.523.951
- Tiền lãi vay đã trả	13	(937.776.255)	(592.152.166)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(617.106.980)	(777.634.274)
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	(324.527.911)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	9.835.115.015	15.807.413.904
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(9.519.039.558)	(11.611.301.428)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	125.534.337	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	88.073.348	101.720.072
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9.305.431.873)	(11.509.581.356)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	5.231.828.000	5.915.973.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.879.748.506)	(9.364.129.856)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.786.640.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.434.560.506)	(3.448.156.856)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(904.877.364)	849.675.692
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.811.018.971	7.961.343.279
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	7.906.141.607	8.811.018.971

Lập, ngày 19 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu



Vũ Mạnh Cường

Kế toán trưởng



Trần Thị Khánh

Chủ tịch HĐQT



Lê Văn Hải



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Tuyên Quang theo Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 15/4/2010 của UBND tỉnh Tuyên Quang. Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Tuyên Quang chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang từ ngày 01/12/2017 theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5000126040 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang cấp ngày 01/12/2017, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 6/8/2019.

Trụ sở chính của Công ty: Số 103, Tôn Đức Thắng, tổ 09, phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang;

Vốn điều lệ: 89.332.000.000 đồng (Bằng chữ: Tám mươi chín tỷ ba trăm ba mươi hai triệu đồng).

Cơ cấu vốn điều lệ Công ty tại ngày 31/12/2019 như sau:

<b>Cổ đông góp vốn</b>	<b>Số vốn góp thực tế tại 31/12/2019</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
UBND tỉnh Tuyên Quang	61.332.000.000	68,66%
Nguyễn Hữu Tuấn	8.144.000.000	9,12%
Hoàng Quang Huy	8.144.000.000	9,12%
Các cổ đông khác	11.712.000.000	13,11%
<b>Cộng</b>	<b>89.332.000.000</b>	<b>100%</b>

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

✓ **Lĩnh vực kinh doanh.**

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là dịch vụ cấp nước.

✓ **Ngành nghề kinh doanh.**

\* Khai thác, xử lý và cung cấp nước

+ Chi tiết: Sản xuất và cung cấp nước

\* Thoát nước và xử lý nước thải;

\* Xây dựng nhà các loại;

\* Lắp đặt hệ thống điện

+ Chi tiết: Xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 35KV

\* Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, thoát nước;

+ Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị cấp, thoát nước.

\* Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác

+ Chi tiết: Xây dựng công trình đập, tràn;

**\* Xây dựng công trình công ích**

+ Chi tiết: Xây dựng các công trình cấp nước, thoát nước; công trình xử lý nước sinh hoạt, nước thải dân dụng, công nghiệp, công trình kênh, mương;

**\* Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh**

+ Chi tiết: Bán lẻ vật tư, thiết bị cấp, thoát nước;

**\* Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan**

+ Chi tiết: Thiết kế xây dựng công trình cấp nước, - thoát nước; Thiê kế xây dựng nhà ở; Thiết kế xây dựng công trình công cộng; Giám sát thi công xây dựng công trình: Hạ tầng, dân dụng; Khoan thăm dò, điều tra khảo sát, khai thác nước ngầm.

**\* Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác**

+ Chi tiết: Dịch vụ vệ sinh công trình đô thị, công cộng.

**\* Thu gom rác thải không độc hại**

\* Thu gom rác thải độc hại

\* Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại

\* Tái chế phế liệu

\* Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại

\* Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan

+ Chi tiết: Dịch vụ trồng, chăm sóc cây xanh trong đô thị

\* Hoạt động dịch vụ tang lễ

\* Quản lý bảo trì đường bộ đô thị, hành lang an toàn đường bộ và các công trình tương tự khác theo đường bộ; Quản lý, vận hành hệ thống cấp, thoát nước, đèn chiếu sáng đô thị; Quản lý, khai thác chợ; tư vấn quản lý dự án đầu tư các công trình xây dựng cơ bản (không bao gồm tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính).

\* Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Năm tài chính 2019 của Công ty bắt đầu từ ngày 01/1/2019 và kết thúc vào ngày 31/12/2019.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.



## **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

## **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

#### **1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

#### **1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp.

**2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

**2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**3.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:



- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

**3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

##### **4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	2 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	6 - 30 năm
- Các tài sản khác	5 - 10 năm

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản là toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, bao gồm:

- Chi phí xây dựng;
- Chi phí thiết bị;
- Chi phí khác.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (Được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

**Chi phí trả trước:**

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính bao gồm :

- Công cụ dụng cụ sản xuất;
- Công cụ dụng cụ quản lý.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

- Công cụ dụng cụ sản xuất;
- Công cụ dụng cụ quản lý.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;

Trường hợp nhận vốn góp bằng ngoại tệ được ghi nhận theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày nhận vốn góp;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### **11.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

##### **11.2. Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

##### **Chi phí tài chính:**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:



- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (Được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:** Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (Bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

### 14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

**Cơ sở lập báo cáo tài chính:** Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Các bên liên quan:** Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

### 1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	29.666.164	20.125.800
Tiền gửi ngân hàng	6.825.912.604	8.496.573.650
Tiền đang chuyển	-	294.319.521
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	1.050.562.839	-
<b>Cộng</b>	<b>7.906.141.607</b>	<b>8.811.018.971</b>



**2 Phải thu của khách hàng**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>3.962.332.974</b>	<b>2.577.306.257</b>
Ban Di dân TĐC huyện Yên Sơn:	351.244.000	351.244.000
Ban Di dân TĐC huyện Chiêm Hoá:	190.112.000	190.112.000
Ban QL Dự án ĐTXD khu vực Thành phố Tuyên Quang:	115.142.362	115.142.362
Ban QL Dự án ĐTXD khu vực huyện Yên Sơn:	223.940.000	223.940.000
Ban Di dân, TĐC Thủy điện Tuyên Quang:	375.627.000	375.627.000
Công ty TNHH Hồng Thuận (phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang):	105.880.000	105.880.000
UBND xã Hùng Lợi	179.642.886	179.642.886
UBND huyện Sơn Dương (Ban QL Công trình)	132.425.000	132.425.000
Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Tuyên Quang:	76.635.000	76.635.000
BQL công tác DVĐT trên địa bàn huyện Chiêm Hoá	919.266.200	93.197.200
Quản lý và bảo trì đường bộ C/Hóa	-	311.384.000
Ban QLDA" Chương trình đô thị miền núi phía Bắc- thành phố Tuyên Quang"	574.483.000	-
Các đối tượng khác	717.935.526	422.076.809
<b>Cộng</b>	<b>3.962.332.974</b>	<b>2.577.306.257</b>

**3 Phải thu khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
<b>a) Phải thu khác ngắn hạn</b>	<b>162.494.262</b>	<b>162.494.262</b>	<b>319.262.690</b>	<b>319.262.690</b>
<i>Tạm ứng</i>	<i>36.800.000</i>	<i>36.800.000</i>	<i>245.300.000</i>	<i>245.300.000</i>
CT: D/C đường ống cấp thoát nước Na Hang	-	-	100.000.000	100.000.000
Tạm ứng phục vụ SX- XN cấp nước TP	36.800.000	36.800.000	50.000.000	50.000.000
Đối tượng khác	-	-	95.300.000	95.300.000
<b>Phải thu khác</b>	<b>125.694.262</b>	<b>125.694.262</b>	<b>73.962.690</b>	<b>73.962.690</b>
<i>BHXX nộp thừa</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<b>b) Phải thu khác dài hạn</b>	<b>4.000.000</b>	<b>4.000.000</b>	<b>4.000.000</b>	<b>4.000.000</b>
Ký quỹ ký cược dài hạn	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
	<b>166.494.262</b>	<b>166.494.262</b>	<b>323.262.690</b>	<b>323.262.690</b>

**4 Hàng tồn kho**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên liệu, vật liệu	3.551.856.711	-	4.508.288.749	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	1.312.307	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	496.588.518	-	787.326.927	-
	<b>4.048.445.229</b>	<b>-</b>	<b>5.296.927.983</b>	<b>-</b>

**Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang**

Số 103, Tôn Đức Thắng, tổ 09, phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

**Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**

**5 Chi phí trả trước**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	448.058.235	78.650.842
Công cụ dụng cụ xuất dùng	448.058.235	78.650.842
b) Chi phí trả trước dài hạn	2.716.396.297	2.376.128.812
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.716.396.297	2.376.128.812
Cộng	<u>3.164.454.532</u>	<u>2.454.779.654</u>



6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	67.642.517.434	35.916.531.152	111.059.968.828	200.590.909	214.819.608.323
- Mua trong năm		9.549.974.955	1.194.979.455		10.744.954.410
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.116.631.931				4.116.631.931
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-		(701.402.143)		(701.402.143)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	71.759.149.365	45.466.506.107	111.553.546.140	200.590.909	228.979.792.521
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	32.696.525.580	25.108.457.833	47.242.965.831	97.381.144	105.145.330.388
- Khấu hao trong năm	3.071.109.270	2.370.255.733	3.762.996.288	21.376.362	9.225.737.653
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	-		(657.142.844)		(657.142.844)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	35.767.634.850	27.478.713.566	50.348.819.275	118.757.506	113.713.925.197
<b>GIÁ TRỊ CON LẠI</b>					
1. Tại ngày đầu năm	34.945.991.854	10.808.073.319	63.817.002.997	103.209.765	109.674.277.935
2. Tại ngày cuối năm	35.991.514.515	17.987.792.541	61.204.726.865	81.833.403	115.265.867.324

**Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang**

Số 103, Tôn Đức Thắng, tổ 09, phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**7. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm	Cộng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>		
Số dư đầu năm	217.357.000	217.357.000
Số dư cuối năm	217.357.000	217.357.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư đầu năm	41.902.719	41.902.719
- Khấu hao trong năm	18.559.188	18.559.188
Số dư cuối quý	60.461.907	60.461.907
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
1. Tại ngày đầu năm	175.454.281	175.454.281
2. Tại ngày cuối năm	156.895.093	156.895.093

**8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

GPMB - G/K Long Bình An

Mua ô tô Fortuner 22A-10772

CT: Thay thế tuyến ống thép D150 bằng ống HDPE D90 từ đầu cầu Táp Luồng đi khu TĐC Hang Khào, NH

CT: Lắp đặt đ. ống HDPE D160 từ trạm xử lý nước khu CN LBA đến QL2, TP Tuyên Quang

CT: Trạm xử lý nước mặt CS 5.000m3/ngđ bổ sung nguồn nước cho TP. Tuyên Quang

D/C đường ống cấp thoát nước tại TT Na Hang (CTĐT)

Các công trình khác

Số cuối năm	Số đầu năm
787.045.327	787.045.327
1.224.900.000	-
326.624.015	-
339.424.424	-
-	9.691.664.176
3.599.082.363	3.256.103.194
85.247.556	255.343.875
<b>6.362.323.685</b>	<b>13.990.156.572</b>

Cộng



9 Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>4.145.156.413</b>	<b>4.145.156.413</b>	<b>7.981.860.451</b>	<b>7.981.860.451</b>
Công ty CP công nghệ MT Nam An	242.460.000	242.460.000	442.460.000	442.460.000
Công ty TNHH Dịch Vụ Hoàng Thanh Long	199.048.000	199.048.000	340.670.000	340.670.000
Công ty CP tư vấn xây dựng & Thương Mại Nghi Tàm	609.167.000	609.167.000	2.732.084.000	2.732.084.000
Lê Thị Thủy Liễu	-	-	380.000.000	380.000.000
Công ty TNHH TM Quảng Lâm	-	-	327.800.000	327.800.000
Công ty TNHH TM XNK Minh Hải	1.177.812.148	1.177.812.148	2.459.731.487	2.459.731.487
C.Ty CP DNP HAWACO	989.184.500	989.184.500	-	-
Công ty TNHH Hiền Vinh	-	-	151.409.681	151.409.681
Các đối tượng khác	927.484.765	927.484.765	1.147.705.283	1.147.705.283
	<b>4.145.156.413</b>	<b>4.145.156.413</b>	<b>7.981.860.451</b>	<b>7.981.860.451</b>

10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xóm đồng rôm + Cây dứa Nhữ hán YS	157.804.000	157.804.000
CT - CN 876 đến Nê NH	127.835.000	127.835.000
CT: D/C đường ống CNSH XD Cầu Tỉnh Húc - TP Tuyên Quang	-	300.000.000
CT: Bồi thường giải phóng MB công trình Bảo vệ bờ Sông Gâm	259.985.000	90.819.380
Đối tượng khác	104.691.560	676.458.380
<b>Cộng</b>	<b>650.315.560</b>	<b>676.458.380</b>

11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Phải nộp đầu năm	Phải thu đầu năm	Phải nộp trong năm	Thực nộp trong năm	Phải nộp cuối năm	Phải thu cuối năm
Thuế GTGT	-	867.848.756	1.427.841.025	612.040.109	-	52.047.840
Thuế TNDN	212.959.310	-	558.922.063	617.106.980	154.774.393	-
Thuế TNCN	-	2.486.057	69.482.142	64.163.287	2.832.798	-
Thuế tài nguyên	250.997.846	-	1.273.784.729	1.424.041.817	100.740.758	-
Thuế đất, tiền thuê đất	-	-	-	-	-	-
Thuế khác	335.875.957	-	4.252.463.035	4.242.562.293	345.776.699	-
	<b>799.833.113</b>	<b>870.334.813</b>	<b>7.582.492.994</b>	<b>6.959.914.486</b>	<b>604.124.648</b>	<b>52.047.840</b>



**12 Phải trả khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>703.560.252</b>	<b>811.493.290</b>
Kinh phí công đoàn		7.513.865
Phải trả khác ngắn hạn	<b>703.560.252</b>	803.979.425
B.hành CT- LCB/TQ1A(DA)	318.516.719	318.516.719
Phí nước thải		-
Chi phí DV môi trường rừng	91.374.550	84.921.264
Phí VSMT đô thị Chiêm hóa	9.666.000	48.732.000
Đối tượng khác	284.002.983	351.809.442
<b>Cộng</b>	<b><u>703.560.252</u></b>	<b><u>811.493.290</u></b>

**13 Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ khen thưởng	1.163.742.228	1.305.452.228
Quỹ phúc lợi	63.521.878	-
Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	127.542.929	127.542.929
<b>Cộng</b>	<b><u>1.354.807.035</u></b>	<b><u>1.432.995.157</u></b>

**Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang**

Số 103, Tôn Đức Thắng, tổ 09, phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

**Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**

14 Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay dài hạn</b>	<b>36.265.660.905</b>	<b>36.265.660.905</b>	<b>5.231.828.000</b>	<b>4.879.748.506</b>	<b>35.913.581.411</b>	<b>35.913.581.411</b>
Dự án ADB (NHPT) (1)	20.910.450.847	20.910.450.847		2.613.806.356	23.524.257.203	23.524.257.203
Dự án Phần Lan CN Chiêm Hóa (NHPT) (2)	1.946.700.000	1.946.700.000		432.600.000	2.379.300.000	2.379.300.000
Dự án Phần Lan CN Na Hang (NHPT) (3)	6.227.879.208	6.227.879.208		566.172.000	6.794.051.208	6.794.051.208
Dự án : Trạm xử lý nước mặt TP (4)	7.180.630.850	7.180.630.850	5.231.828.000	1.267.170.150	3.215.973.000	3.215.973.000
	<b>36.265.660.905</b>	<b>36.265.660.905</b>	<b>5.231.828.000</b>	<b>4.879.748.506</b>	<b>35.913.581.411</b>	<b>35.913.581.411</b>

(1) Khế ước nhận nợ vay ngày 31/1/2019 với Chi nhánh Ngân hàng phát triển Tuyên Quang số tiền gốc vay còn lại: 24.831.160.381 đồng, lãi suất 0%, phí quản lý 0,2%, thời hạn vay 25 năm, mục đích vay thực hiện dự án Hệ thống thoát nước và vệ sinh Thị xã Tuyên Quang.

(2) Hợp đồng cho vay lại nguồn vốn nước ngoài số 01/2014/HĐVNN-NHPTVN ngày 21/3/2014 với Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Tuyên Quang, số tiền 3.893.400.000 đồng, lãi suất 3,4%/năm, thời hạn 126 tháng, mục đích vay đầu tư các hạng mục dự án Cấp thoát nước và vệ sinh môi trường thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang – Hợp phần cấp nước, tài sản bảo đảm là Tài sản hình thành sau đầu tư;

(3) Hợp đồng vay vốn ODA số 01/2013/HĐODA-NHPTVN ngày 20/3/2013 với Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Tuyên Quang, số tiền 9.893.200.000 đồng, lãi suất 3,2%/năm, thời hạn 216 tháng, mục đích vay đầu tư các hạng mục dự án Cấp thoát nước và vệ sinh môi trường thị trấn Na Hang, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang – Hợp phần cấp nước, tài sản bảo đảm là Tài sản hình thành sau đầu tư;

(4) Hợp đồng tín dụng số LAV2019 ngày 31/7/2019 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh tỉnh Tuyên Quang, hạn mức 10.486.000.000 đồng, lãi suất 8,5%/năm, thời hạn vay tối đa 84 tháng, mục đích vay đầu tư xây dựng Trạm xử lý nước mặt công suất 5.000m<sup>3</sup>/NGĐ bổ sung nước cho thành phố Tuyên Quang, tài sản bảo đảm theo các hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 67931, 67932, 67933 tháng 7/2019.



**15. Vốn chủ sở hữu**

**15.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
- Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	9.332.000.000	-	89.332.000.000
- Tăng vốn trong năm trước		-	-	-
- Lãi tăng trong năm trước	-	-	2.013.518.106	2.013.518.106
- Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	9.332.000.000	2.013.518.106	91.345.518.106
- Số dư đầu năm nay	89.332.000.000		2.013.518.106	91.345.518.106
- Tăng vốn năm nay		-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	2.200.210.134	2.200.210.134
- Giảm khác (*)			(2.013.518.106)	(2.013.518.106)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>89.332.000.000</b>	<b>-</b>	<b>2.200.210.134</b>	<b>91.532.210.134</b>

(\*) Giảm khác

Chia cổ tức

1.786.640.000

Phân phối vào quỹ khen thưởng phúc lợi

226.878.106

**15.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>89.332.000.000</b>	<b>89.332.000.000</b>
+ Vốn góp đầu năm	89.332.000.000	80.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	9.332.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	89.332.000.000	89.332.000.000

**15.3. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

Cổ đông góp vốn	Số vốn góp thực tế tại 31/12/2019	Tỷ lệ (%)
UBND tỉnh Tuyên Quang	61.332.000.000	68,66%
Nguyễn Hữu Tuấn	8.144.000.000	9,12%
Hoàng Quang Huy	8.144.000.000	9,12%
Các cổ đông khác	11.712.000.000	13,11%
<b>Cộng</b>	<b>89.332.000.000</b>	<b>100%</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
<b>1 Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	62.051.915.665	66.150.790.133
Cộng	<u>62.051.915.665</u>	<u>66.150.790.133</u>
<b>2 Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	47.362.467.758	50.598.768.277
Cộng	<u>47.362.467.758</u>	<u>50.598.768.277</u>
<b>3 Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi ngân hàng	88.073.348	101.720.072
Cộng	<u>88.073.348</u>	<u>101.720.072</u>
<b>4 Chi phí hoạt động tài chính</b>		
Chi phí lãi vay	937.776.255	592.152.166
Cộng	<u>937.776.255</u>	<u>592.152.166</u>
<b>5 Thu nhập khác</b>		
Bù giá nước sạch nông thôn	2.593.806.667	1.468.357.143
Thu nhập thanh lý tài sản cố định	175.793.636	-
Thu nhập khác	53.265.866	65.277.084
Cộng	<u>2.822.866.169</u>	<u>1.533.634.227</u>
<b>6 Chi phí khác</b>		
Chi phí khác	66.494.617	74.354.554
Chi thanh lý tài sản cố định	50.259.299	-
Cộng	<u>116.753.916</u>	<u>74.354.554</u>
<b>7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
<b>Chi tiêu</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.759.132.197	2.526.477.416
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	35.478.119	38.319.134
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	2.794.610.316	2.564.796.550
Thu nhập được miễn thuế	-	-



Thu nhập tính thuế	2.794.610.316	2.564.796.550
Thuế TNDN phải nộp (20%)	558.922.063	512.959.310
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (20%)	558.922.063	512.959.310
Cộng	558.922.063	512.959.310

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2019 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long-T.D.K kiểm toán.

### 2. Khả năng hoạt động liên tục

Công ty khẳng định tại thời điểm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, không có bất kỳ yếu tố nào đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Lập, ngày 19 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu



Vũ Mạnh Cường

Kế toán trưởng



Trần Thị Khánh

